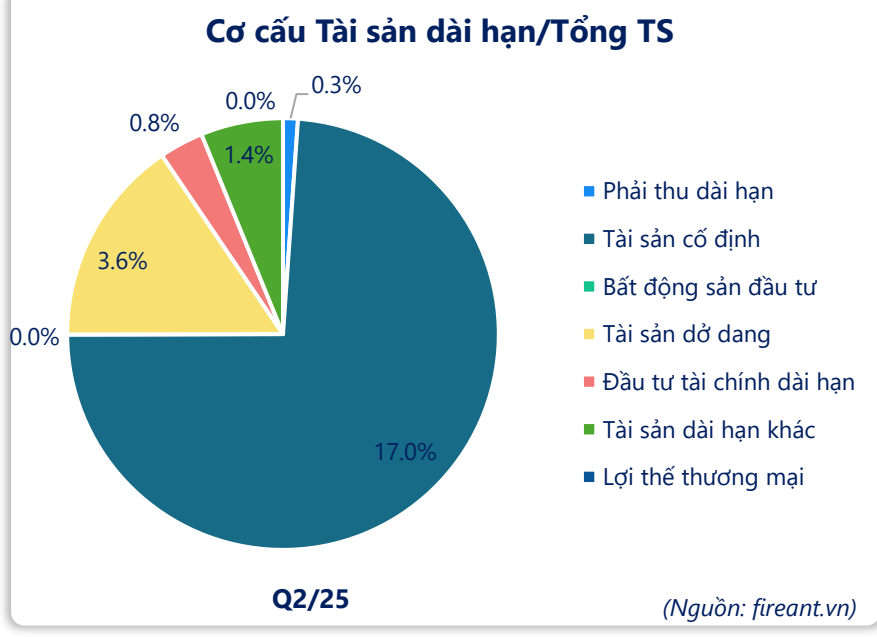
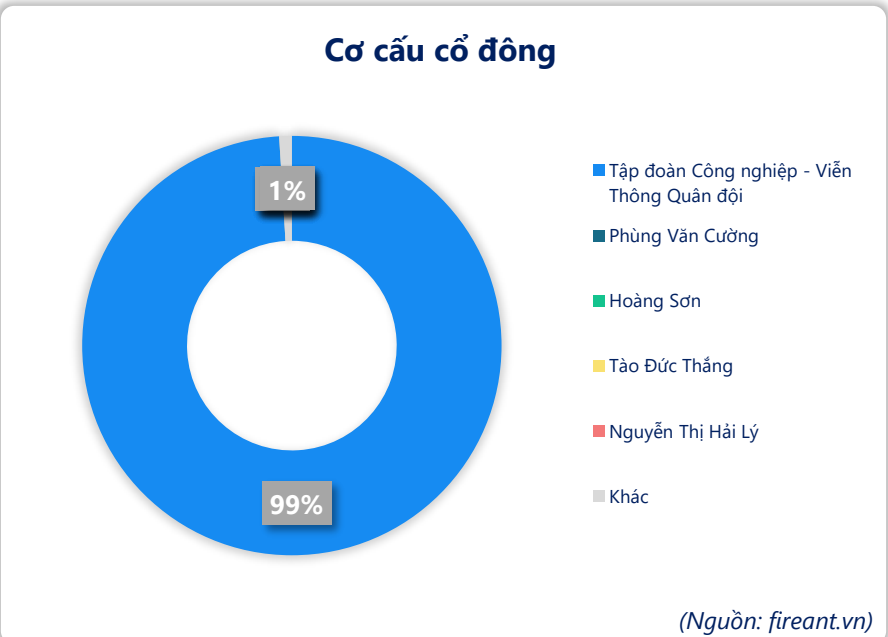
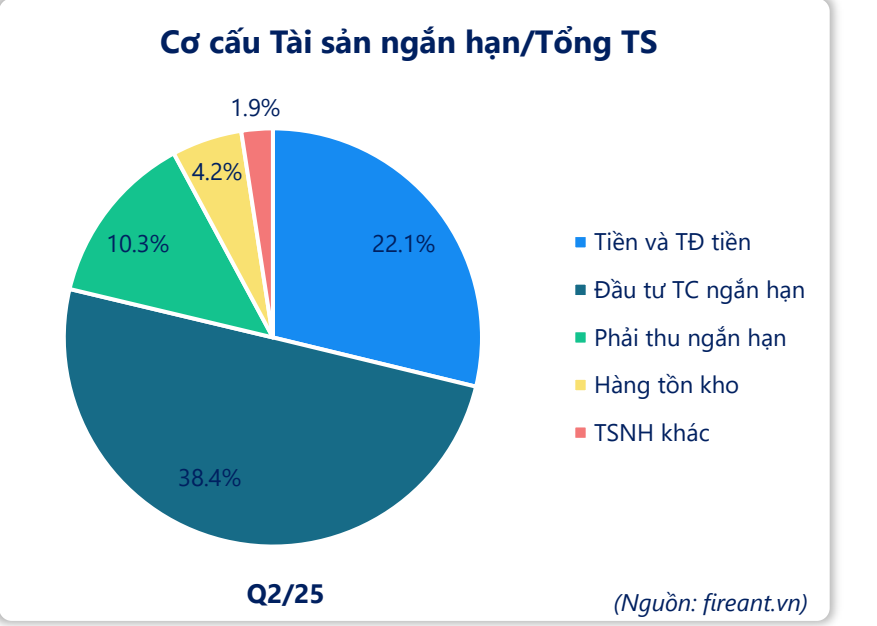
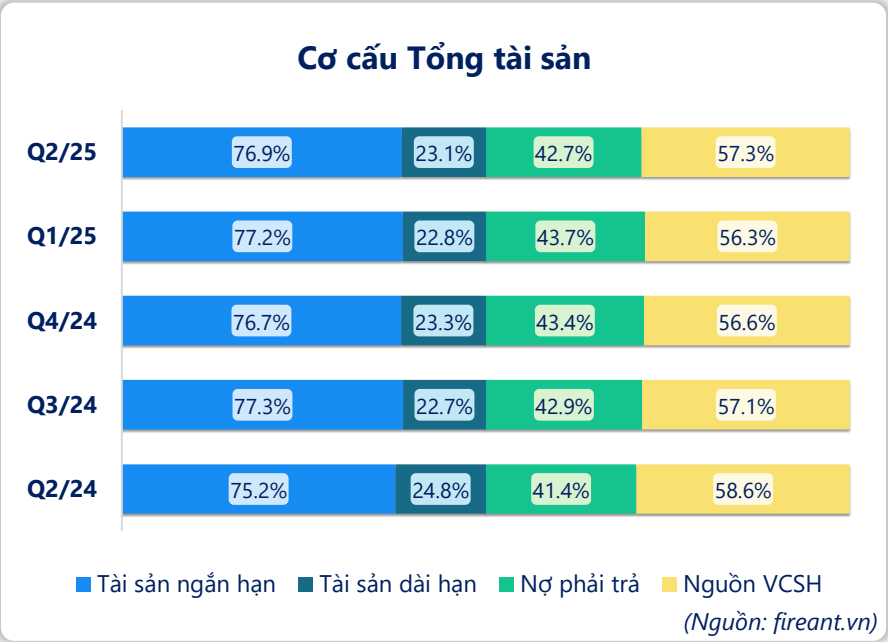
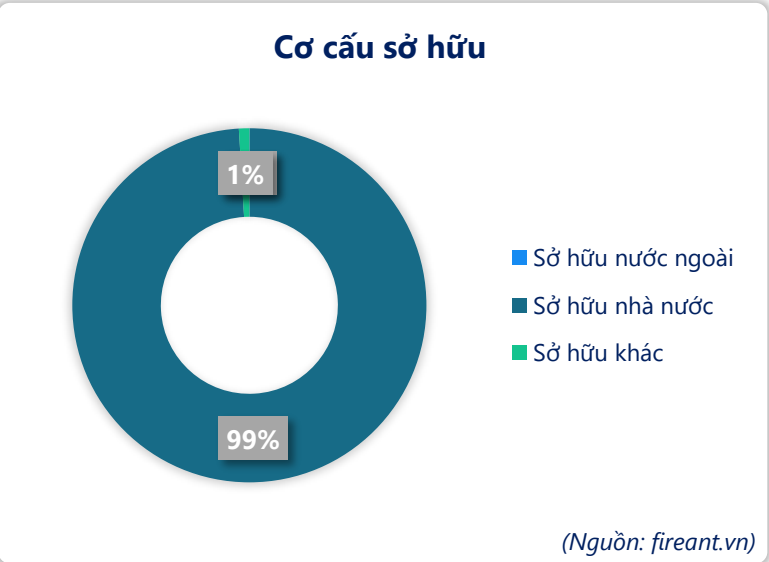
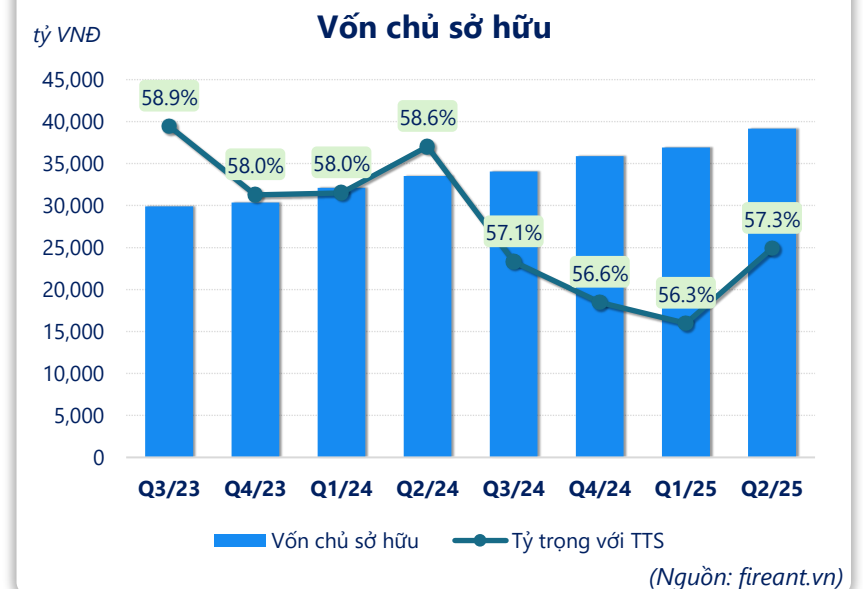
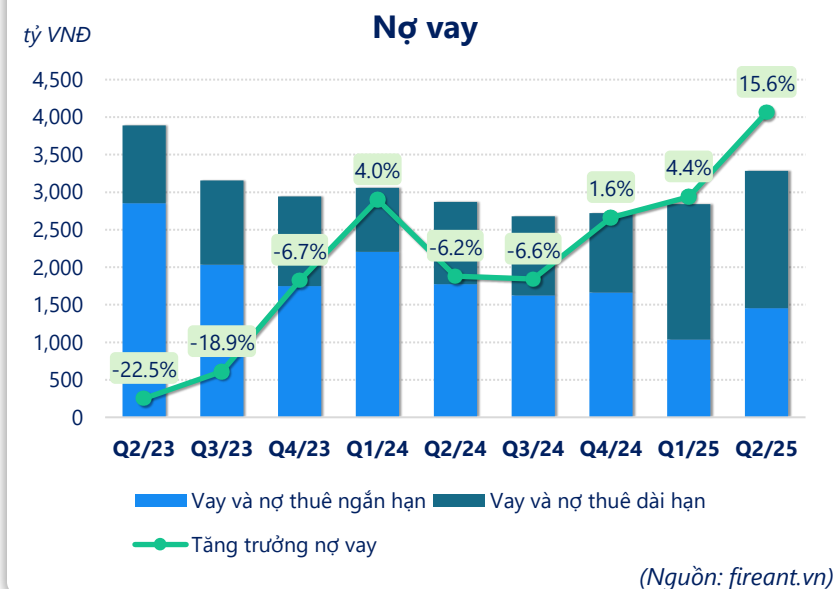
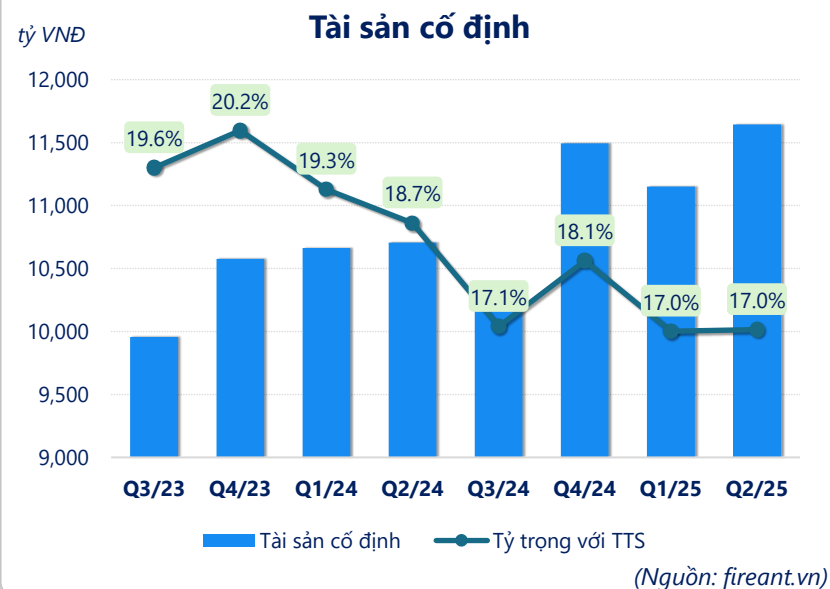
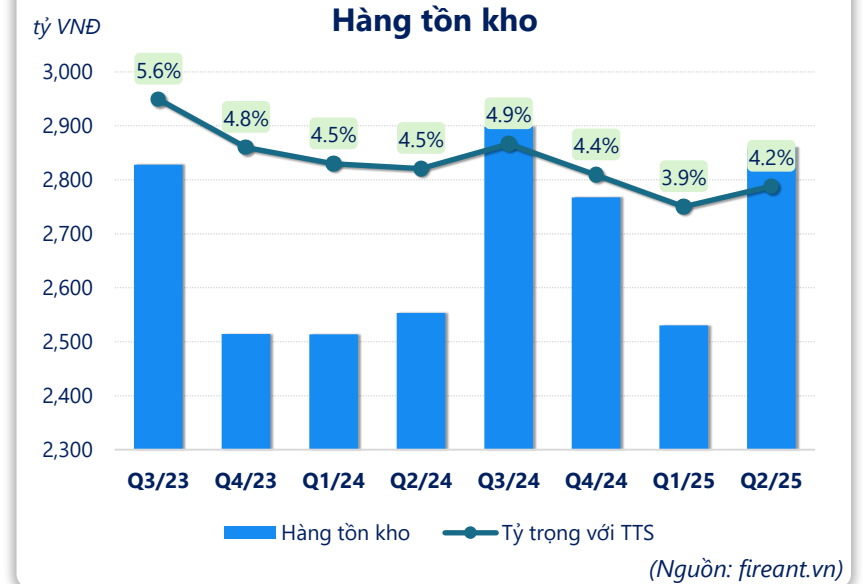
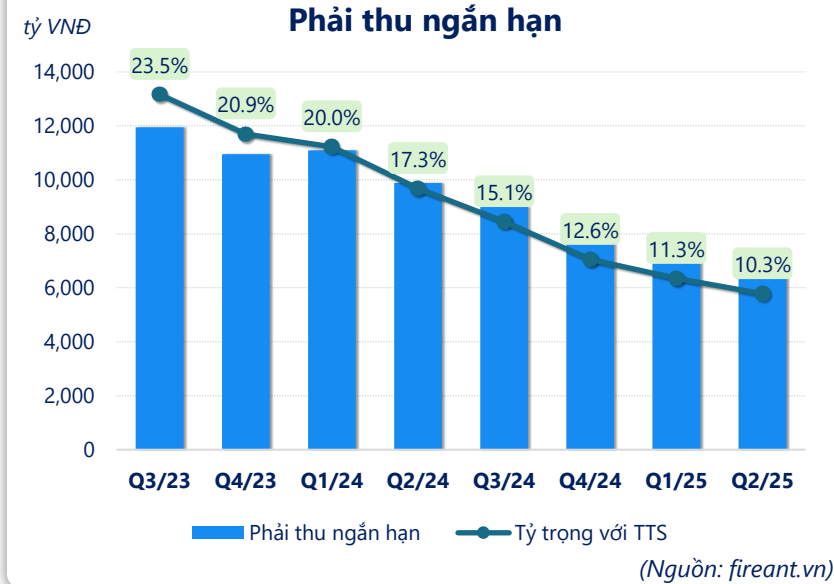
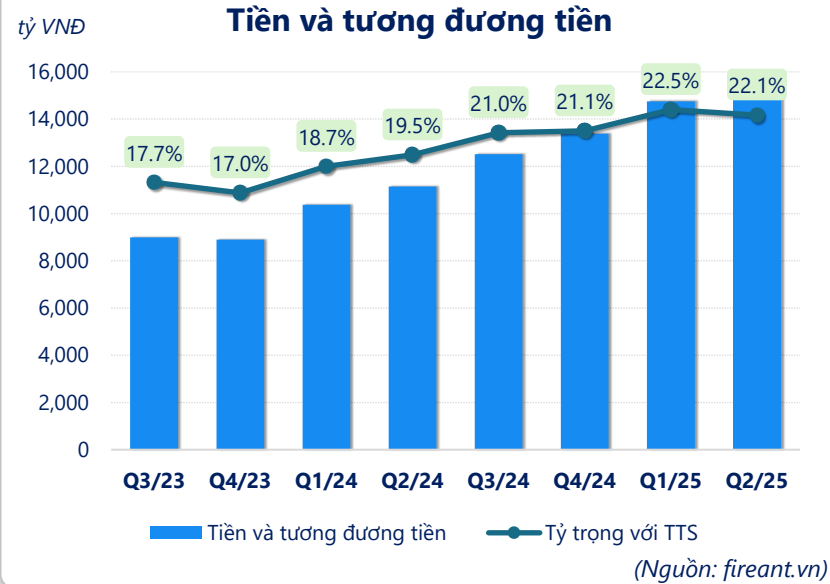
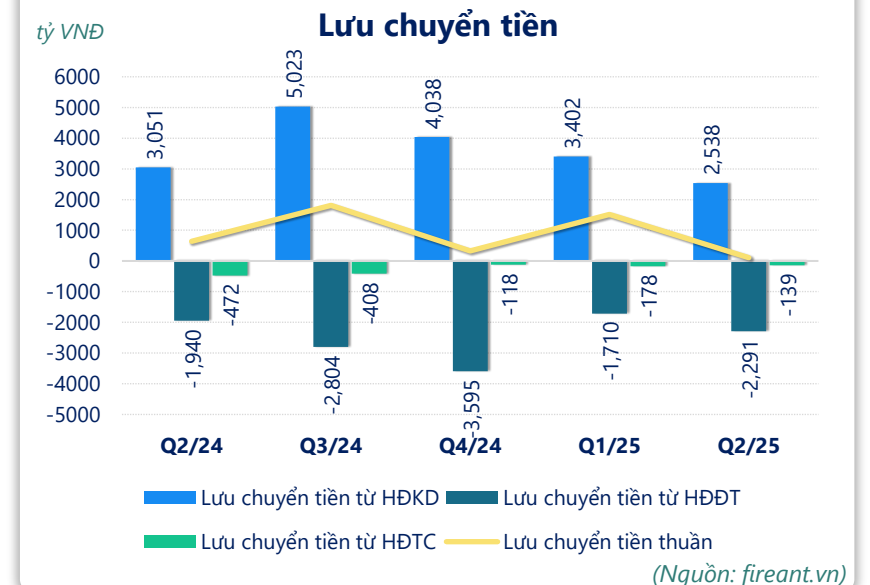
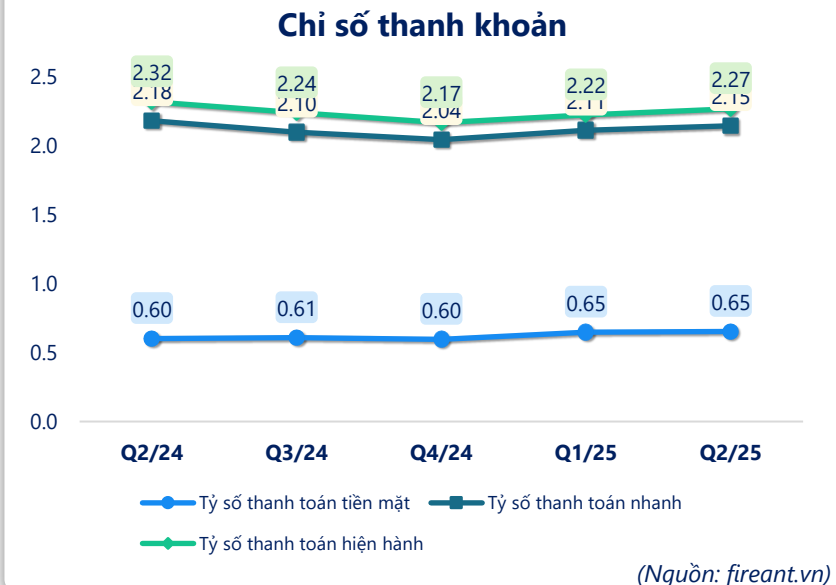
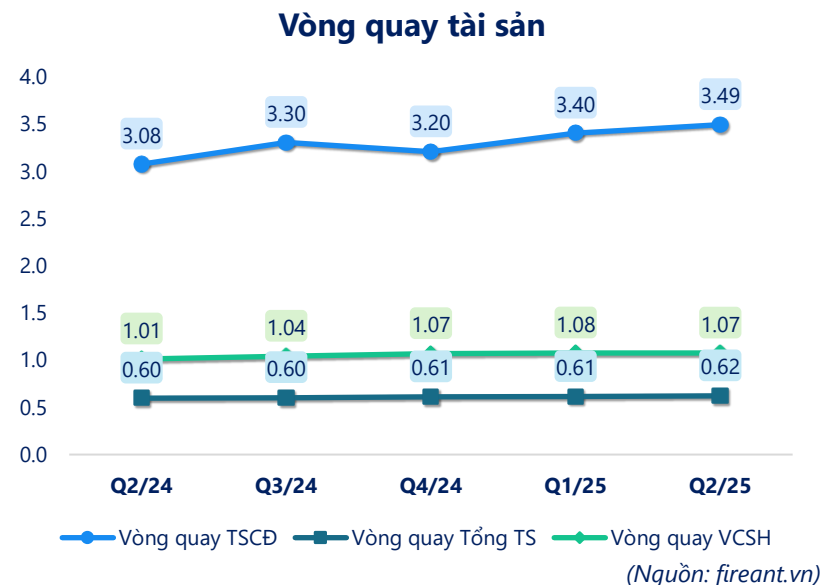
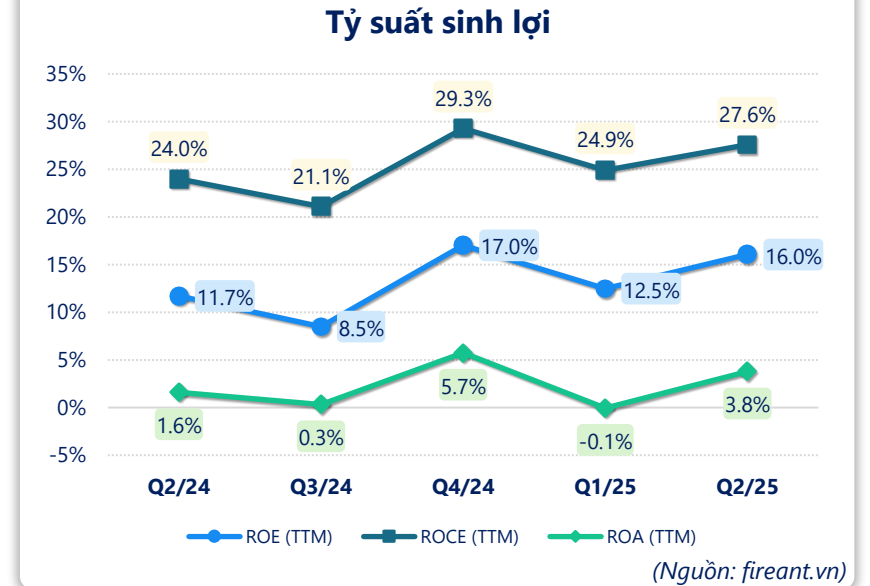
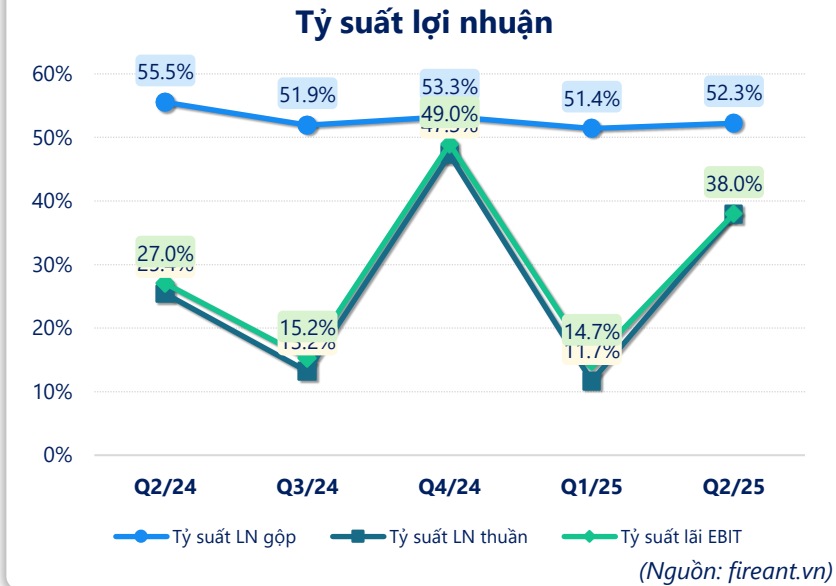
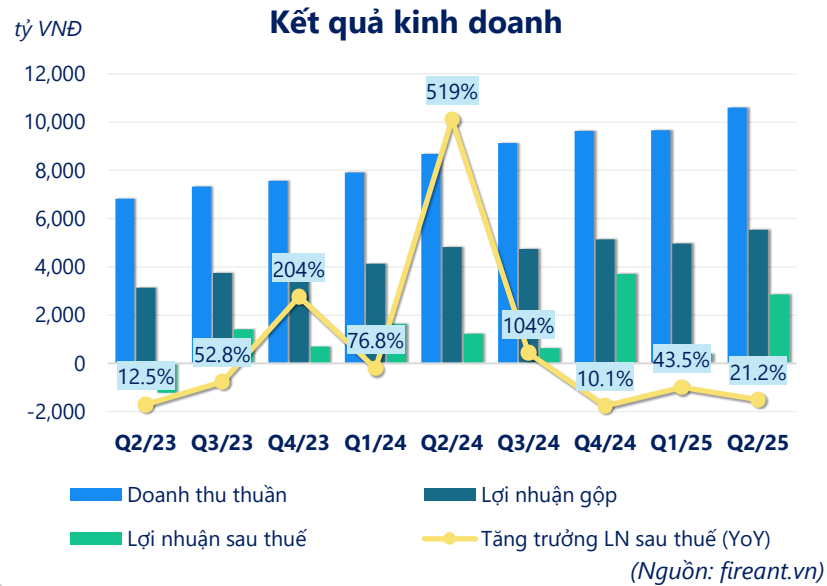


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		74,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		109,975
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		54,987
SL cổ phiếu LH		3,043,811,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		669,550
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		226,155
P/E		38.8
EPS		1,916

	YTD	1T	3T	6T
VGI	-18.6%	10.3%	2.7%	-20.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	68,370	63,439	7.8%
Tài sản ngắn hạn	52,606	48,681	8.1%
Tiền và tương đương tiền	15,142	13,376	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26,272	23,487	11.9%
Phải thu ngắn hạn	7,054	7,912	-10.8%
Hàng tồn kho	2,860	2,794	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,278	1,111	15.0%
Tài sản dài hạn	15,764	14,758	6.8%
Phải thu dài hạn	175	140	25.0%
Tài sản cố định	11,643	11,490	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,452	1,473	66.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	522	643	-18.7%
Tài sản dài hạn khác	972	1,013	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	29,218	27,607	5.8%
Nợ ngắn hạn	23,189	22,599	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,455	1,748	-16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,835	3,885	24.5%
Nợ dài hạn	6,028	5,008	20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,831	975	87.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	39,152	35,832	9.3%
Vốn chủ sở hữu	39,152	35,832	9.3%
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	8,687	9,130	9,640	9,657	10,603
Giá vốn hàng bán	3,863	4,387	4,503	4,692	5,062
Lợi nhuận gộp	4,823	4,743	5,137	4,964	5,541
Doanh thu HĐTC	1,418	-909	2,181	570	1,330
Chi phí TC	968	836	-817	1,782	-34.8
Chi phí lãi vay	87.6	94.4	36.6	111	72.2
LN trong công ty LKLD	109	116	72.3	130	175
Chi phí bán hàng	1,285	943	1,171	1,043	1,160
Chi phí QLDN	1,893	967	2,477	1,711	1,905
LN thuần từ HĐKD	2,205	1,204	4,560	1,128	4,016
Lợi nhuận khác	55.5	93.4	123	182	-61.6
LN trước thuế	2,261	1,298	4,683	1,310	3,954
Lợi nhuận sau thuế	1,222	622	3,710	408	2,859
LNST của CĐ cty mẹ	838	178	3,321	-32.5	2,364

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,051	5,023	4,038	3,402	2,538
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,940	-2,804	-3,595	-1,710	-2,291
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-472	-408	-118	-178	-139
Tiền đầu kỳ	10,379	11,151	12,518	13,376	14,754
Lưu chuyển tiền thuần	639	1,811	325	1,514	107
Ảnh hưởng tỷ giá	134	-445	534	-136	281
Tiền cuối kỳ	11,151	12,518	13,377	14,754	15,142

(Nguồn: fireant.vn)